

スポーツクライミング

東京都, 駒沢オリンピック公園総合運動場屋内球技場 2018/2/3-4
 第13回ボルダリングジャパンカップ Aグループ

性別：女子

予選 順位

順位	完登	ボーナス	競技順	ナンバード	姓名	ボルダー WA1		ボルダー WA2		ボルダー WA3		ボルダー WA4		ボルダー WA5		生年
						完登	ボーナス	完登	ボーナス	完登	ボーナス	完登	ボーナス	完登	ボーナス	
1	5T6	5B5	03	WA03	伊藤 ふたば	T1	B1	T1	B1	T2	B1	T1	B1	T1	B1	2002
2	5T7	5B5	01	WA01	野中 生萌	T1	B1	T1	B1	T3	B1	T1	B1	T1	B1	1997
3	5T8	5B5	02	WA02	尾上 彩	T1	B1	T2	B1	T2	B1	T2	B1	T1	B1	1995
4	5T8	5B6	04	WA04	工藤 花	T1	B1	T1	B1	T3	B1	T1	B1	T2	B2	2003
5	5T9	5B6	18	WA18	坂本 朱里	T3	B2	T1	B1	T2	B1	T2	B1	T1	B1	1991
6	5T17	5B11	12	WA12	木下 茜	T4	B4	T2	B1	T5	B2	T2	B1	T4	B3	1998
7	4T4	5B5	07	WA07	菊地 咲希	T1	B1	T1	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	2002
7	4T4	5B5	15	WA15	杉村 紗恵子	T1	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	T1	B1	1993
9	4T5	5B5	06	WA06	五月女 美元	T2	B1	T1	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	1995
9	4T5	5B5	13	WA13	倉 菜々子	T2	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	T1	B1	2000
11	4T7	5B5	05	WA05	渡辺 沙亜里	T2	B1	T2	B1	T2	B1	X	B1	T1	B1	1990
12	4T9	5B7	17	WA17	森脇 ほの佳	T1	B1	T2	B2	T2	B1	X	B1	T4	B2	1999
13	3T3	5B6	19	WA19	大場 美和	T1	B1	T1	B1	X	B2	X	B1	T1	B1	1998
14	3T6	5B6	08	WA08	高田 こころ	T2	B2	T1	B1	X	B1	X	B1	T3	B1	1999
15	3T7	5B5	09	WA09	曾我 綾乃	T1	B1	T3	B1	X	B1	X	B1	T3	B1	2001
16	3T7	5B8	23	WA23	瀧川 萌美	T3	B3	T3	B1	X	B1	X	B2	T1	B1	2002
17	3T9	5B5	16	WA16	木暮 花	T1	B1	T3	B1	T5	B1	X	B1	X	B1	1996
18	3T13	5B9	14	WA14	中川 瑠	T3	B3	T6	B3	X	B1	X	B1	T4	B1	2004
19	2T3	5B9	10	WA10	張替 夢乃	T1	B1	X	B1	X	B5	X	B1	T2	B1	2001
20	2T5	5B7	25	WA25	竹下 瑛美李	T1	B1	T4	B2	X	B1	X	B1	X	B2	1993
21	2T5	5B11	24	WA24	山下 真由	T3	B3	T2	B2	X	B2	X	B1	X	B3	1997
22	2T10	4B14	28	WA28	中田 茉那	X	X	T4	B4	X	B2	X	B4	T6	B4	1996
23	2T11	3B9	30	WA30	西田 朱李	T5	B3	T6	B4	X	B2	X	X	X	X	2000
24	1T1	5B8	26	WA26	大塚 優希	X	B1	T1	B1	X	B2	X	B3	X	B1	2000
25	1T1	5B11	11	WA11	三浦 絵里菜	T1	B1	X	B2	X	B3	X	B3	X	B2	1995
26	1T1	4B6	20	WA20	谷 汐唯	T1	B1	X	B1	X	X	X	B2	X	B2	2002
27	1T1	4B12	22	WA22	樋口 結花	T1	B1	X	B1	X	B5	X	B5	X	X	2001
28	1T3	5B12	21	WA21	麦島 花音	X	B3	T3	B3	X	B4	X	B1	X	B1	2002
29	--	5B13	27	WA27	齊藤 なお	X	B3	X	B3	X	B3	X	B1	X	B3	2002
30	--	2B5	29	WA29	上岡 絵理	X	B2	X	X	X	X	X	B3	X	X	1990

第13回ボルダリングジャパンカップ Bグループ

予選 順位

性別：女子

順位	完登	ボーナス	競技順	ナンバー カード	姓 名	ボルダー WB1		ボルダー WB2		ボルダー WB3		ボルダー WB4		ボルダー WB5		生年
						完登	ボ ー ナ ス	完登	ボ ー ナ ス	完登	ボ ー ナ ス	完登	ボ ー ナ ス	完登	ボ ー ナ ス	
1	5T5	5B5	01	WB01	野口 啓代	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	1989
1	5T5	5B5	04	WB04	森 秋彩	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	2003
3	5T6	5B5	07	WB07	中村 真緒	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T2	B1	T1	B1	2000
4	5T7	5B7	11	WB11	番場 香月	T1	B1	T3	B3	T1	B1	T1	B1	T1	B1	1999
5	5T8	5B6	06	WB06	小田 桃花	T1	B1	T2	B2	T3	B1	T1	B1	T1	B1	1994
6	5T8	5B7	05	WB05	谷井 菜月	T1	B1	T2	B2	T3	B2	T1	B1	T1	B1	2003
7	5T9	5B6	03	WB03	加島 智子	T2	B2	T1	B1	T3	B1	T2	B1	T1	B1	1982
8	5T14	5B11	25	WB25	小島 果琳	T2	B2	T5	B5	T3	B2	T3	B1	T1	B1	2001
9	4T5	5B6	02	WB02	小武 芽生	T1	B1	T2	B2	X	B1	T1	B1	T1	B1	1997
9	4T5	5B6	16	WB16	金子 桃華	T1	B1	T1	B1	T2	B2	X	B1	T1	B1	1999
9	4T5	5B6	21	WB21	廣重 幸紀	T1	B1	T2	B2	T1	B1	X	B1	T1	B1	1995
12	4T6	5B7	15	WB15	栗田 湖有	T2	B2	T1	B1	X	B1	T2	B2	T1	B1	2002
13	4T8	5B8	13	WB13	大河内 芹香	T2	B2	T2	B2	X	B1	T3	B2	T1	B1	1998
14	3T4	5B7	20	WB20	二宮 凜	T1	B1	T2	B1	X	B3	X	B1	T1	B1	2002
15	3T4	4B8	18	WB18	平野 夏海	T1	B1	T2	B2	X	B4	X	X	T1	B1	1992
16	3T5	4B5	23	WB23	小川 那瑠実	T1	B1	X	X	T1	B1	X	B1	T3	B2	1994
17	3T6	5B7	17	WB17	錦織 美里	X	B1	T2	B2	T3	B1	X	B2	T1	B1	2000
18	3T6	5B9	08	WB08	北脇 順子	T1	B1	X	B5	T4	B1	X	B1	T1	B1	1997
18	3T6	5B9	10	WB10	原田 朝美	T3	B1	X	B4	T1	B1	X	B1	T2	B2	1996
20	3T8	5B7	28	WB28	石井 未来	T2	B1	T3	B3	T3	B1	X	B1	X	B1	1996
21	2T3	4B5	14	WB14	美谷島 ももか	X	X	T2	B2	X	B1	X	B1	T1	B1	2004
22	2T3	4B6	09	WB09	川端 彰子	T2	B2	X	X	X	B2	X	B1	T1	B1	1986
23	2T4	4B8	26	WB26	岩崎 賀央	X	B3	X	X	T3	B1	X	B3	T1	B1	1998
24	2T5	4B8	12	WB12	戸田 萌希	T4	B4	X	X	X	B1	X	B2	T1	B1	1999
25	2T13	4B15	19	WB19	坂井 絢音	T7	B7	X	X	X	B1	X	B1	T6	B6	1995
26	1T1	3B4	22	WB22	齋藤 未花	X	B1	X	X	X	X	X	B2	T1	B1	2001
27	--	4B7	27	WB27	渡辺 茜	X	B2	X	X	X	B2	X	B2	X	B1	1993
28	--	3B3	24	WB24	古川 日南子	X	B1	X	X	X	B1	X	X	X	B1	1999
29	--	3B9	30	WB30	小宮山 弘子	X	X	X	X	X	B1	X	B3	X	B5	1982
30	--	2B6	29	WB29	小川 絵梨花	X	B5	X	X	X	B1	X	X	X	X	1982

審判長

中村 正

主任審判

佐原 晴人、羽鎌田 直人
